



cā shāng

擦伤

noun/verb · abrasion; scratch; to graze

Example Sentences

zhè zhǒng cā shāng hěn kuài jiù néng yù hé
这种擦伤很快就能愈合。

This kind of abrasion heals quickly.

tā qí chē shuāi dǎo xī gài cā shāng le
他骑车摔倒，膝盖擦伤了。

He fell off his bike and scraped his knee.

Trace each character, then write the word on your own.

擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦
擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦	擦		
伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤		